

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28-7-2017

”V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Thành
2. Ông Huỳnh Văn Lai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2017/TLST – HN, ngày 02/3/2017, về: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2017/QĐXX – ST, ngày 30/6/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị A, sinh năm: 1972; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Phú B, sinh năm: 1971; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1975; Địa chỉ cư trú: ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2 Chị Lê Thị N, sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3 Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4 Ngân hàng N; Địa chỉ: số 2, L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền đứng đơn khởi kiện: Ông Phan Văn N – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Trần Tuyết M – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch T- Ngân hàng N chi nhánh huyện M (Văn bản ủy quyền đề ngày 25/4/2017).

Chị A, anh B, anh H, chị U cùng có mặt. Chị N, bà M xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

1. Về hôn nhân: Tháng 4/1994, do quen biết, chị và anh Lê Phú B tự nguyện thành hôn, sau đó được Ủy ban nhân dân xã A cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/10/1996. Trong quá trình sống chung vợ chồng có hạnh phúc, có một con chung. Tuy nhiên từ khoảng tháng 01/2011, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhưng không thể hàn gắn, đã không còn sống chung từ tháng 02/2015 cho đến nay, hiện không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau được nữa nên chị xin ly hôn với anh B.

2. Về con chung: Lê Thị Tố N, sinh năm 1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng:

- Nợ tiền vay Ngân hàng N (vay tại phòng giao dịch T, huyện M) số tiền 40.000.000 đồng và lãi phát sinh, đề nghị chia đôi mỗi người trả $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu của Ngân hàng. Đồng ý việc Ngân hàng đề nghị tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện Ngân hàng đang quản lý.

- Nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của chị Lê Thị N số tiền 95.400.000 đồng, chị đồng ý trả 27.700.000 đồng, anh B trả 67.700.000 đồng.

- Nợ tiền vay của anh Nguyễn Văn H 40.000.000 đồng, chị là người trực tiếp mượn để mua vật dụng phục vụ cho việc trồng vườn thanh long làm kinh tế chung cho gia đình nên đề nghị chia đôi chị và anh B mỗi người trả $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu của anh H.

Trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn anh Lê Phú B trình bày:

1. Về hôn nhân: Do vợ chồng không hợp tính tình, không thể hàn gắn nên đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị A.

2. Về con chung: Lê Thị Tố N, sinh năm 1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng:

- Nợ tiền vay Ngân hàng N (vay tại phòng giao dịch T, huyện M) số tiền 40.000.000 đồng và lãi phát sinh, đề nghị chia đôi mỗi người trả $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu

của Ngân hàng. Đồng ý để Ngân hàng tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện Ngân hàng đang quản lý.

- Nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của chị Lê Thị N số tiền 95.400.000 đồng, chị A trả 27.700.000 đồng, anh đồng ý trả 67.700.000 đồng.

Riêng đối với số tiền vay 40.000.000 đồng mà anh Nguyễn Văn H yêu cầu, anh hoàn toàn không biết, không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng, không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền như anh H yêu cầu.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 30/3/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Vào khoảng giữa năm 2014, anh có cho chị Nguyễn Thị A và anh Lê Phú B là chị ruột và anh rể của anh vay số tiền 40.000.000 đồng để mua dụng cụ trồng thanh long, không tính lãi. Người trực tiếp đứng ra vay là chị A, người trực tiếp đưa tiền là chị Nguyễn Thị U (em gái của anh), không có làm giấy tờ. Nay chị A và anh B ly hôn, anh yêu cầu chị A, anh B mỗi người trả cho anh 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, lãi chậm trả trong giai đoạn xét xử.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị U trình bày:

Chị là em ruột của chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn H. Vào năm 2014, chị có hỏi vay của anh H số tiền 80.000.000 đồng; Sau đó chị A có đề nghị anh H cho vay 40.000.000 đồng; Anh H đồng ý và có đề nghị chị trả lại anh H 40.000.000 đồng, yêu cầu chị giao tiền trực tiếp cho chị A dùm anh H (do anh H không có nhà). Chị có giao cho chị A 40.000.000 đồng, số tiền này của anh H, không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ đối với chị.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 16/6/2017 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N, lời trình bày trong quá trình tố tụng, lời trình bày tại phiên tòa ngày 24/7/2017 của người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Tuyết M:

Anh Lê Phú B và chị Nguyễn Thị A có vay của Ngân hàng N (chi nhánh T) số tiền 50.000.000 đồng, ngày vay 01/9/2015 hạn trả cuối cùng là 01/9/2018. Tính đến ngày 16/5/2017, dư nợ gốc là 40.000.000 đồng. Tính đến ngày 24/7/2017, dư nợ gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 221.667 đồng. Nay chị A và anh B ly hôn buộc chị A, anh B mỗi người trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc 20.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ lãi phát sinh tính đến ngày 24/7/2017 là 110.833,5 đồng. Tổng cộng mỗi người phải trả cho Ngân hàng vốn và lãi phát sinh đến ngày 24/7/2017 là 20.110.833,5 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi phát sinh sau ngày 24/7/2017 cho đến khi trả dứt nợ theo quy định.

Đề nghị Tòa án cho Ngân hàng tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Lê Phú B và chị Nguyễn Thị A đứng tên số BR 778059 và số BU 041086 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cùng ngày 28/8/2014 đến khi tất nợ.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 07/6/2017, đơn yêu cầu độc lập (sửa đổi, bổ sung ngày 28/6/2017), trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ngày 24/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị N trình bày:

Anh Lê Phú B, chị Nguyễn Thị A có thỏa thuận mua thức ăn chăn nuôi của chị, bắt đầu từ năm 2009 đến năm 2013, khi tổng kết nợ số tiền còn thiếu là

95.400.000 đồng. Chị yêu cầu anh B trả cho chị 67.700.000 đồng, chị A trả cho chị 27.700.000 đồng. Riêng tiền lãi chậm trả 32.046.000 đồng (tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 08/6/2017), chị không yêu cầu nữa, xin rút lại.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; thông báo giao nộp chứng cứ đúng quy định; kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị xem xét công nhận thuận tình ly hôn giữa chị A và anh B; Con chung đã trưởng thành, không giải quyết; Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Nợ chung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị N và Ngân hàng N. Đối với yêu cầu của anh H: Không buộc trách nhiệm của anh B trả cho anh H số tiền 20.000.000 đồng; Buộc trách nhiệm của chị A trả cho anh H số tiền 40.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn”; Trong đó xác định chị Nguyễn Thị A là nguyên đơn, anh Lê Phú B là bị đơn, anh Nguyễn Văn H, chị Lê Thị N, chị Nguyễn Thị U, Ngân hàng N (do bà Trần Tuyết M là người đại diện theo ủy quyền) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với việc vắng mặt của chị Lê Thị N và bà Trần Tuyết M tại phiên tòa, thấy rằng chị N và bà M đều có đơn xin vắng mặt vì bận công việc, đồng thời bảo lưu ý kiến đã nêu tại phiên tòa ngày 24/7/2017 do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị N và bà M là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị A, thấy rằng: Cả chị A và anh B đều đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn, đã có một thời gian dài không sống chung nên tình cảm không còn, không muốn sống chung với nhau nữa.

Quá trình xác minh, người thân của chị A là anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị U đều thừa nhận chị A và anh B trong quá trình sống chung phát sinh rất nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, xô sát, từ năm 2015 đến nay chị A đi làm xa nên khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị A và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn không đạt được do đó cần áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị A và anh B là phù hợp.

2. Về con chung: Lê Thị Tố N, sinh năm 1998, đã trưởng thành, chị A và anh B không cầu giải quyết vấn đề cấp dưỡng, không xem xét.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Cả hai không yêu cầu, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng:

- Đối với khoản tiền vay tín dụng mà Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng) yêu cầu: Chị A, anh B đều thừa nhận có giao kết hợp đồng tín dụng và còn thiếu tiền vay tín dụng của Ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Chị A, anh B đều đồng ý mỗi người trả cho Ngân hàng N số tiền vay vốn gốc là 20.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ số lãi phát sinh tính đến ngày 24/7/2017 là 110.833,5 đồng. Tổng cộng mỗi người phải trả cho Ngân hàng vốn và lãi phát sinh đến ngày 24/7/2017 là 20.110.833,5 đồng nên ghi nhận. Chị A, anh B còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Lê Phú B và chị Nguyễn Thị A đứng tên số BR 778059 và số BU 041086 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cùng ngày 28/8/2014, hiện Ngân hàng N (Phòng giao dịch T) đang quản lý, các bên thống nhất để Ngân hàng tiếp tục quản lý đến giai đoạn thi hành án nên ghi nhận.

- Đối với khoản tiền mua bán thức ăn chăn nuôi mà chị Lê Thị N yêu cầu: Chị A, anh B thừa nhận có hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi và còn thiếu chị N số tiền là 95.400.000 đồng. Chị A đồng ý trả cho chị N 27.700.000 đồng, anh B đồng ý trả cho chị N 67.700.000 đồng theo yêu cầu của chị N nên ghi nhận. Chị N rút yêu cầu chị A, anh B trả tiền lãi chậm trả 32.046.000 đồng nên đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với số tiền vay 40.000.000 đồng mà anh Nguyễn Văn H yêu cầu:

Xét thấy có việc chị A vay của anh H số tiền 40.000.000 đồng vào năm 2014. Sự việc này được chính chị A thừa nhận cùng lời xác nhận của chị Nguyễn Thị U. Số tiền này do chị U là em gái của chị A và anh H trực tiếp đưa cho chị A (theo đề nghị của anh H). Các bên không làm giấy tờ, cho vay không tính lãi.

Anh H thừa nhận không có thông báo cho anh B biết. Chị A cho rằng vay số tiền này có thông báo cho anh B được biết. Anh B không thừa nhận, cho rằng từ thời điểm chị A cho rằng có vay tiền đến trước khi chị A làm đơn xin ly hôn, cả chị A và anh H đều không thông báo cho anh biết việc chị A vay tiền của anh H và trong suốt thời gian dài, anh H cũng chưa từng yêu cầu anh trả nợ. Do không có chứng cứ chứng minh nên không đủ cơ sở xác định việc chị A vay tiền anh B có biết và đồng ý.

Chị A cho rằng vay tiền để mua dụng cụ phục vụ việc trồng thanh long làm kinh tế chung của vợ chồng. Anh B không thừa nhận. Thấy rằng chị A không chứng minh được việc dùng số tiền vay của anh H để sử dụng vào việc mua dụng cụ, vật dụng trồng thanh long; Không chứng minh được chị đã sử dụng bao nhiêu tiền (một phần hay toàn bộ số tiền 40.000.000 đồng); Đồng thời chị A cũng không chứng minh được giá trị các vật dụng, dụng cụ này. Hiện nay các vật dụng, dụng cụ không còn đủ do hư hỏng, mất giá trị, các đương sự cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định, khảo sát hay định giá nên không có cơ sở xem xét.

Do khi anh H cho chị A vay tiền không có làm giấy tờ, cũng không có sự tham gia của anh B, anh B không thừa nhận nên không có đủ chứng cứ chứng minh số tiền chị A vay có liên quan đến anh B. Nay chị A thừa nhận có vay của anh H 40.000.000 đồng nên trách nhiệm trả số tiền này thuộc về chị A. Bác yêu cầu của anh H buộc anh B trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay là có căn cứ. Ghi nhận anh H không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả đến thời điểm xét xử.

Đối với chị U tuy là người trực tiếp đưa tiền cho chị A nhưng cả chị A, anh H và chị U đều thừa nhận tiền cho chị A vay là của anh H, chị U không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên không xem xét.

Các bên không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét, giải quyết.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 428, Điều 438, Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 8 Điều 3, Điều 50, Điều 306 của Luật thương mại;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị A.

Cụ thể tuyên:

- 1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Lê Phú B.
2. Về con chung: Lê Thị Tố N, sinh năm 1998, đã trưởng thành, chị A và anh B không đề cập việc cấp dưỡng, không xem xét.
3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị A, anh B không yêu cầu, không giải quyết.
4. Về nợ chung của vợ chồng:

4.1 Ghi nhận chị Nguyễn Thị A, anh Lê Phú B mỗi người trả cho Ngân hàng N số tiền vay vốn gốc là 20.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số lãi phát sinh tính đến ngày 24/7/2017 là 110.833,5 đồng. Tổng cộng chị Nguyễn Thị A, anh Lê Phú B mỗi người phải trả cho Ngân hàng vốn và lãi phát sinh đến ngày 24/7/2017 là 20.110.833,5 đồng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị A, anh Lê Phúc B đồng ý để Ngân hàng N (Phòng giao dịch T) tiếp tục quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Lê Phú B và chị Nguyễn Thị A đứng tên số BR 778059 và số BU 041086 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cùng ngày 28/8/2014 đến giai đoạn thi hành án.

4.2 Ghi nhận chị Nguyễn Thị A trả cho chị Lê Thị N số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 27.700.000 đồng. Ghi nhận anh Lê Phú B trả cho chị Lê Thị N tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 67.700.000 đồng.

Đình chỉ việc chị Lê Thị N rút yêu cầu chị Nguyễn Thị A, anh Lê Phú B trả tiền lãi chậm trả 32.046.000 đồng (tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 08/6/2017).

4.3 Bác yêu cầu của anh Nguyễn Văn H buộc anh Lê Phú B trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay còn thiếu là 20.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị A trả cho anh Nguyễn Văn H số tiền vay còn thiếu là 40.000.000 đồng. Ghi nhận anh Nguyễn Văn H không yêu cầu lãi chậm trả đến thời điểm xét xử.

5/ Về án phí:

* Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu ly hôn): 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị A phải chịu.

* Án phí dân sự có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả nợ):

- Chị Nguyễn Thị A phải nộp:

+ Án phí (đối với khoản tiền trả cho Ngân hàng): 1.005.500 đồng.

+ Án phí (đối với khoản tiền trả cho chị Lê Thị N): 1.385.000 đồng.

+ Án phí (đối với khoản tiền trả cho anh Nguyễn Văn H): 2.000.000 đồng.

Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007577, ngày 02/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị A phải nộp thêm: 4.390.500 đồng.

- Anh Lê Phú B phải nộp:

+ Án phí (đối với khoản tiền trả cho Ngân hàng): 1.005.500 đồng.

+ Án phí (đối với khoản tiền trả cho chị Lê Thị N): 3.385.000 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 3.200.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007883, ngày 12/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho chị Lê Thị N.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007674, ngày 30/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho anh Nguyễn Văn H.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.012.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007921, ngày 16/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cho Ngân hàng N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án là anh Nguyễn Văn H, chị Lê Thị N) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 24/7/2017 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trong trường hợp hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thúy Hằng